

CÂN ĐỐI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG 9 THÁNG NĂM 2021

(Kèm theo Công văn số /STC-NS, ngày tháng 10 năm 2021 của Sở Tài chính tỉnh Sóc Trăng)

Đơn vị: triệu đồng.

STT	Nội dung	Dự toán năm	Ước thực hiện 9 tháng	So sánh ước thực hiện với (%)	
				Dự toán năm	Cùng kỳ năm trước
A	B	1	2	3=2/1	4
A	TỔNG NGUỒN THU NSNN TRÊN ĐỊA BÀN	3.716.800	7.042.539	189,48	108,45
I	Thu cân đối NSNN	3.716.800	3.563.603	95,88	111,40
1	Thu nội địa	3.661.800	3.370.739	92,05	106,62
2	Thu từ dầu thô	0	0		
3	Thu cân đối từ hoạt động xuất khẩu, nhập khẩu	55.000	192.864	350,66	515,90
4	Thu viện trợ	0	0		
II	Thu chuyển nguồn từ năm trước chuyển sang		3.478.936		105,58
B	TỔNG CHI NSDP	11.271.279	7.515.458	66,68	82,81
I	Chi cân đối NSDP	9.046.021	6.481.524	71,65	84,53
1	Chi đầu tư phát triển	2.489.540	2.134.106	85,72	81,55
2	Chi thường xuyên	6.378.855	4.172.311	65,41	85,10
3	Chi trả nợ lãi các khoản do chính quyền địa phương vay	0	4.382		0,00
4	Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính	1.000	1.000	100,00	100,00
5	Dự phòng ngân sách	176.626	169.725	96,09	115,12
II	Chi từ nguồn bổ sung có mục tiêu từ NSTW cho NSDP	2.225.258	1.033.934	46,46	73,43
C	BỘI CHI NSDP/BỘI THU NSDP	214.700			
D	CHI TRẢ NỢ GỐC				

ƯỚC THỰC HIỆN THU NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC 9 THÁNG NĂM 2021

(Kèm theo Công văn số /STC-NS, ngày tháng 10 năm 2021 của Sở Tài chính tỉnh Sóc Trăng)

Đơn vị: triệu đồng.

STT	Nội dung	Dự toán năm	Ước thực hiện 9 tháng	So sánh ước thực hiện với (%)	
				Dự toán năm	Cùng kỳ năm trước
A	B	1	2	3=2/1	4
A	TỔNG THU NSNN TRÊN ĐỊA BÀN	3.716.800	3.563.603	95,88	111,40
I	Thu nội địa	3.661.800	3.370.739	92,05	106,62
1	Thu từ khu vực DNNN	162.000	142.502	87,96	120,29
2	Thu từ khu vực doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài	2.000	67.420	3.371,00	793,55
3	Thu từ khu vực kinh tế ngoài quốc doanh	950.000	930.792	97,98	114,40
4	Thuế thu nhập cá nhân	380.000	330.223	86,90	109,76
5	Thuế bảo vệ môi trường	304.000	171.751	56,50	80,17
6	Lệ phí trước bạ	175.000	102.702	58,69	83,05
7	Thu phí, lệ phí	79.800	53.346	66,85	103,52
8	Các khoản thu về nhà, đất	233.000	275.923	118,42	270,51
-	Thuế sử dụng đất nông nghiệp				
-	Thuế sử dụng đất phi nông nghiệp	3.000	3.045	101,50	99,74
-	Thu tiền sử dụng đất	200.000	244.016	122,01	86,74
-	Tiền cho thuê đất, thuê mặt nước	30.000	28.862	96,21	84,04
-	Tiền cho thuê nhà và tiền bán nhà ở thuộc sở hữu nhà nước				
9	Thu tiền cấp quyền khai thác khoáng sản	1.500	1.388	92,53	72,94
10	Thu hồi vốn, thu cổ tức, lợi nhuận được chia của Nhà nước và lợi nhuận sau thuế còn lại sau khi trích lập các quỹ của doanh nghiệp nhà nước		2.395		39,00
11	Thu từ hoạt động xổ số kiến thiết	1.300.000	1.112.512	85,58	103,58
12	Thu từ quỹ đất công ích, hoa lợi công sản khác				
13	Thu khác ngân sách	74.500	179.785	241,32	138,42
II	Thu từ dầu thô				
III	Thu từ hoạt động xuất nhập khẩu	55.000	192.864	350,66	515,90
1	Thuế giá trị gia tăng thu từ hàng hóa nhập khẩu	50.000	189.876	379,75	534,62
2	Thuế xuất khẩu				
3	Thuế nhập khẩu	5.000	2.952	59,04	160,96
4	Thuế tiêu thụ đặc biệt thu từ hàng hóa nhập khẩu				
5	Thuế bảo vệ môi trường thu từ hàng hóa nhập khẩu				
6	Thu khác		36		105,88
IV	Thu viện trợ				
B	Thu NSDP được hưởng theo phân cấp	3.375.860	3.204.782	94,93	107,86
1	Từ các khoản thu phân chia	1.594.000	1.534.756	96,28	117,36
2	Các khoản thu NSDP được hưởng 100%	1.781.860	1.670.026	93,72	100,40

ƯỚC THỰC HIỆN CHI NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC 9 THÁNG NĂM 2021

(Kèm theo Công văn số /STC-NS, ngày tháng 10 năm 2021 của Sở Tài chính tỉnh Sóc Trăng)

Đơn vị: triệu đồng.

STT	Nội dung	Dự toán năm	Ước thực hiện 9 tháng	So sánh ước thực hiện với (%)	
				Dự toán năm	Cùng kỳ năm trước
A	B	1	2	3=2/1	4
	TỔNG CHI NSDP	11.271.279	7.515.458	66,68	82,81
A	CHI CÂN ĐỐI NSDP	9.046.021	6.481.524	71,65	84,53
I	Chi đầu tư phát triển	2.489.540	2.134.106	85,72	81,55
1	Chi đầu tư cho các dự án	2.489.540	2.074.106	83,31	81,12
2	Chi đầu tư và hỗ trợ vốn cho các doanh nghiệp cung cấp sản phẩm, dịch vụ công ích do Nhà nước đặt hàng, các tổ chức kinh tế, các tổ chức tài chính của địa phương theo quy định của pháp luật				
3	Chi đầu tư phát triển khác		60.000		100,00
II	Chi thường xuyên	6.378.855	4.172.311	65,41	85,10
	<i>Trong đó:</i>				
1	Chi giáo dục - đào tạo và dạy nghề	2.893.607	1.870.699	64,65	90,35
2	Chi khoa học và công nghệ	27.243	5.643	20,71	100,37
3	Chi sự nghiệp y tế, dân số và gia đình	739.482	709.422	95,93	62,42
4	Chi sự nghiệp văn hóa thông tin	39.642	23.278	58,72	71,94
5	Chi sự nghiệp phát thanh, truyền hình	31.391	18.491	58,91	93,54
6	Chi sự nghiệp thể dục thể thao	20.449	6.504	31,81	65,61
7	Chi sự nghiệp bảo vệ môi trường	140.303	90.868	64,77	280,95
8	Chi sự nghiệp kinh tế	763.210	425.397	55,74	67,68
9	Chi hoạt động của cơ quan quản lý hành chính, đảng, đoàn thể	1.260.844	988.255	78,38	93,08
10	Chi bảo đảm xã hội	86.601	129.469	149,50	41,47
III	Chi trả nợ lãi các khoản do chính quyền địa phương vay		4.382		
IV	Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính	1.000	1.000	100,00	100,00
V	Dự phòng ngân sách	176.626	169.725	96,09	115,12
B	CHI TỪ NGUỒN BỔ SUNG CÓ MỤC TIÊU TỪ NSTW CHO NSDP	2.225.258	1.033.934	46,46	73,43
1	Chương trình mục tiêu quốc gia	0	0		0,00
2	Cho các chương trình dự án quan trọng vốn đầu tư	1.671.345	618.499	37,01	124,20
3	Cho các nhiệm vụ, chính sách kinh phí thường	553.913	415.435	75,00	61,45